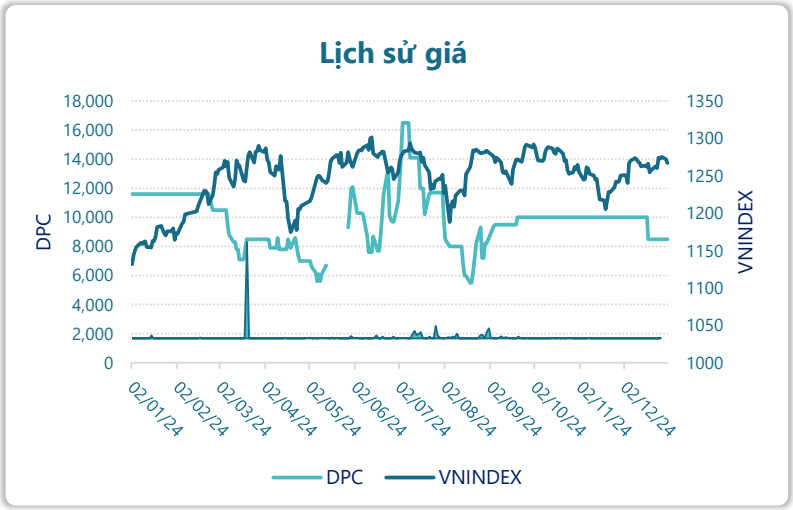
FireAnt

# CTCP Nhựa Đà Nẵng (UPCOM: DPC)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **8,500** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | |
| SL cổ phiếu LH | 2,237,280 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 60 |
| % sở hữu nước ngoài | 1.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 19 |
| P/E | -10.8 |
| EPS | -787 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**4.69**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼3.17| -40.3%

YoY: ▼2.62| -35.8%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**-0.73**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼1.19| -258%

YoY: ▲ 2.99| 80.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**1.1%**

+/- YoY: ▲ 15.7%

**DT thuần**

*2024*

**31.4**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 1.60| 5.2%

**LN sau thuế**

*2024*

**-1.76**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 5.57| 76.0%

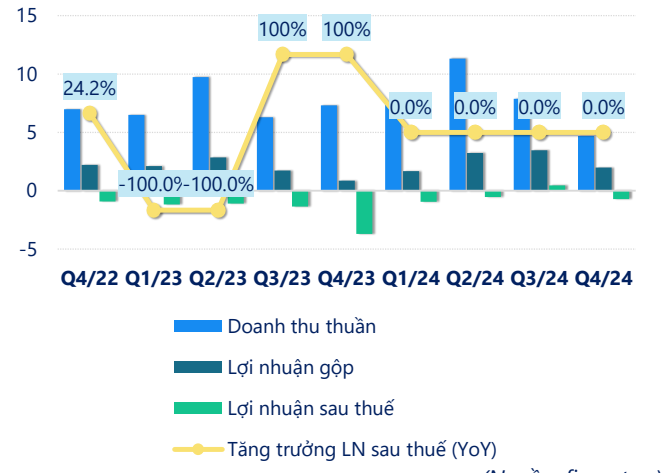
**ROE**

2024

**-6.9%**

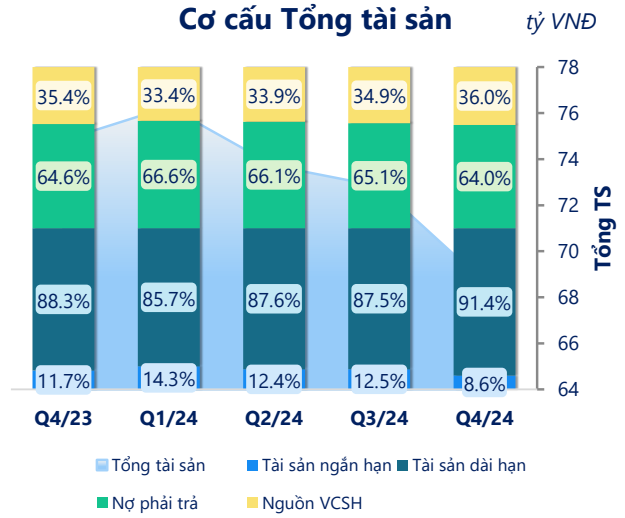
+/- YoY: ▲ 17.5%

## Kết quả kinh doanh



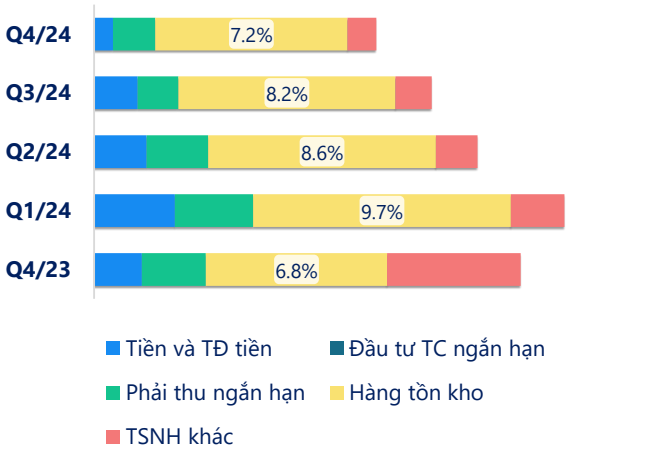

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



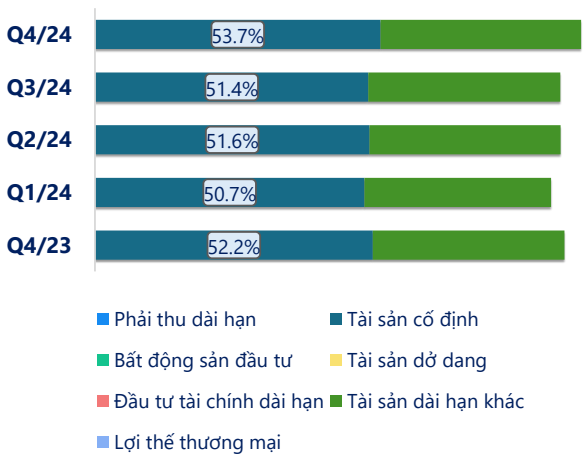

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



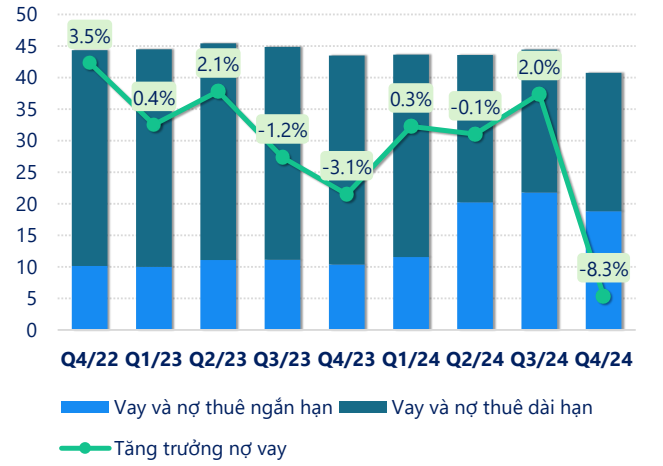

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



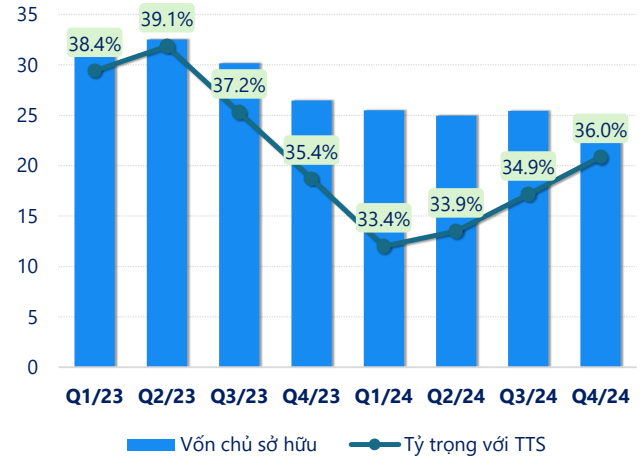

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



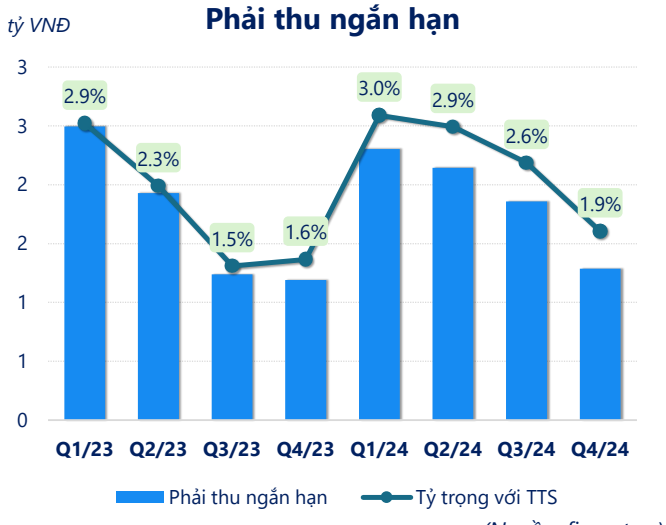

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



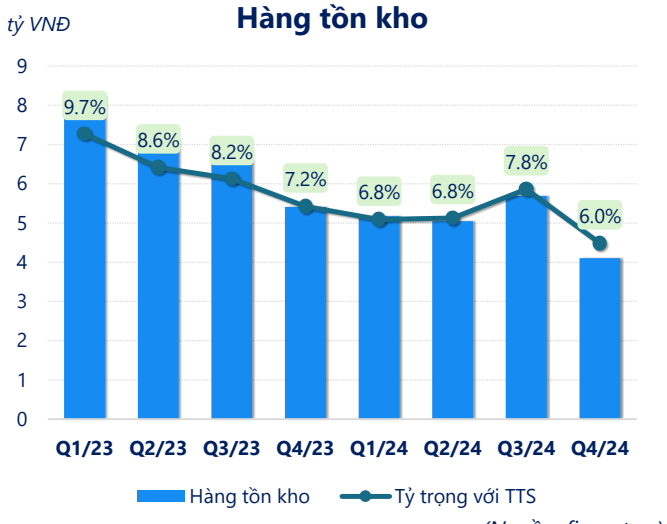

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



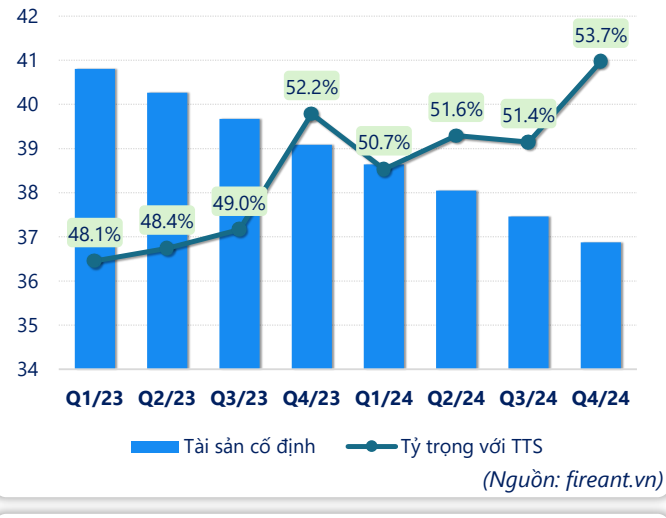

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



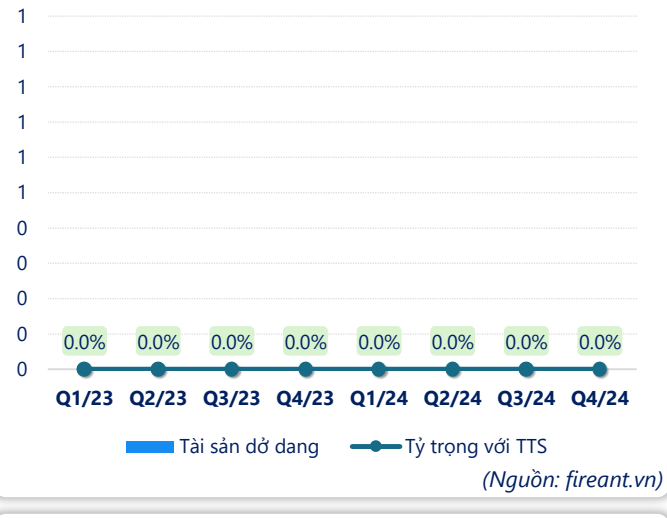

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



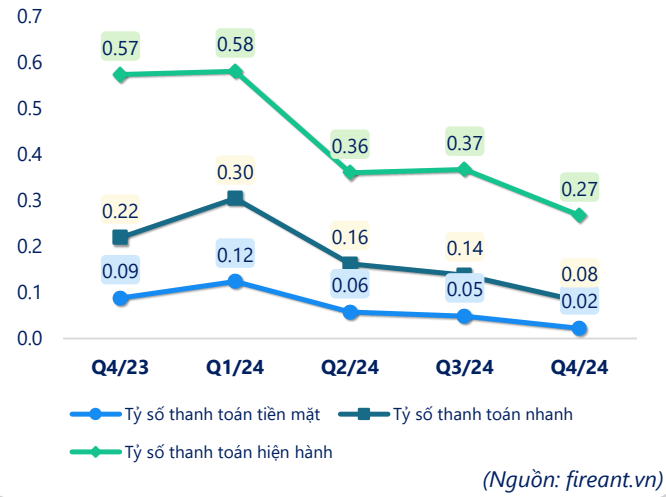

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



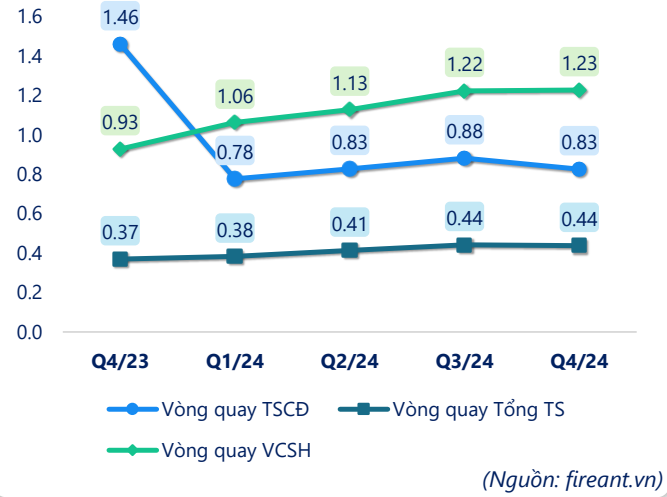

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **74.8** | **76.3** | **73.7** | **72.8** | **68.6** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **8.76** | **10.9** | **9.16** | **9.10** | **5.89** |
| Tiền và tương đương tiền | 1.34 | 2.32 | 1.46 | 1.20 | 0.49 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 1.19 | 2.30 | 2.14 | 1.86 | 1.29 |
| Hàng tồn kho | 5.41 | 5.17 | 5.04 | 5.69 | 4.10 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.82 | 1.07 | 0.52 | 0.35 | 0.02 |
| **Tài sản dài hạn** | **66.1** | **65.4** | **64.6** | **63.7** | **62.8** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 39.1 | 38.6 | 38.0 | 37.5 | 36.9 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 27.0 | 26.8 | 26.5 | 26.3 | 25.9 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **48.4** | **50.8** | **48.8** | **47.4** | **44.0** |
| **Nợ ngắn hạn** | **15.3** | **18.7** | **25.4** | **24.8** | **22.0** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 10.4 | 11.6 | 20.2 | 21.8 | 18.8 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.46 | 4.20 | 2.45 | 0.60 | 0.44 |
| Nợ dài hạn | 33.1 | 32.1 | 23.3 | 22.6 | 21.9 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 33.1 | 32.1 | 23.3 | 22.6 | 21.9 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **26.5** | **25.5** | **25.0** | **25.4** | **24.7** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **26.5** | **25.5** | **25.0** | **25.4** | **24.7** |
| Vốn điều lệ | 22.4 | 22.4 | 22.4 | 22.4 | 22.4 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*